

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TG  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ - ST  
Ngày 22-3-2021  
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TG, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Đình Hiếu.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Dương Thị Hữu và bà Lê Thị Thanh Thùy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lợi - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện TG, tỉnh Điện Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TG, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TG, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/TLST – HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2021/QĐST - HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Vi Thị H; Sinh năm 1993. Địa chỉ: Bản Che Phai II, xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên

**Bị đơn:** Anh Quàng Văn S; Sinh năm 1992; Địa chỉ: Bản Che Phai II, xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên

(Chị H có mặt, anh S vắng mặt lần 2 không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 17/02/2021 và bản tự khai ngày 15/01/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ngU đơn chị Vi Thị H trình bày:*

**Về quan hệ hôn Nhân:** Chị Vi Thị H và anh Quàng Văn S đăng ký kết hôn tại UBND xã CS, huyện TG vào ngày 01/02/2013. Chị H và anh S kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng gần 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, ngU nhân là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh S còn sử dụng ma túy

không quan tâm đến gia đình, nhiều lần anh S còn có hành vi bạo lực gia đình đối với chị H, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận. Chị H đã sống ly thân với anh S từ năm 2016 cho đến nay. Từ thời điểm sống ly thân giữa chị H và anh S không còn quan tâm đến nhau nữa. Chị H xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục cuộc sống chung với anh S được nữa, vì vậy chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

**Về con chung:** Chị H khai vợ chồng có 01 con chung là Quàng Vi Nhã U, sinh ngày 05/9/2013. Hiện tại cháu U đang ở cùng với anh S ở bản Che Phai II, xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên. Khi ly hôn chị H có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu U đến khi thành niên và có khả năng lao động. Không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

**Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng:** Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện TG đã gửi Thông báo thụ lý vụ án cho anh Quàng Văn S qua đường bưu điện và tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho ông Quàng Văn Sáng là bố đẻ của anh S, đồng thời Tòa án tiến hành niêm yết công khai Thông báo thụ lý vụ án và cùng các tài liệu chứng cứ cho anh Quàng Văn S tại Nhà văn hoá bản Che Phai II, Trụ sở UBND xã CS và Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TG.

Ngày 23/12/2020, Tòa án xác minh thông tin của ông Bạc Cầm V, Trưởng bản CP, xã CS về sự vắng mặt của anh S, tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con giữa anh S và chị H. Ông V cho biết: Anh S đang đi làm thuê, không thường xuyên có mặt ở nhà nhưng thỉnh thoảng vẫn về nhà khi gia đình có việc, công việc cụ thể anh S không báo với chính quyền địa phương, hiện tại anh S vẫn có hộ khẩu tại bản CP, xã CS. Chị H và anh S có đăng ký kết hôn tại UBND xã CS, sau khi kết hôn chị H và anh S chung sống với nhau được một thời gian thì thấy hai vợ chồng hay cãi nhau, anh S còn có hành vi bạo lực gia đình với chị H. Chị H và anh S đã sống ly thân từ lâu. Chị H và anh S có 01 con chung là Quàng Vi Nhã U, sinh ngày 05/9/2013. Hiện tại cháu U đang ở cùng với anh S và ông bà nội tại bản CP, xã CS. Chị H vẫn thường xU về thăm và ở cùng với cháu U, anh S thì ít về hơn. Chị H và anh S chủ yếu đi làm thuê, mức thu nhập bao nhiêu thì chính quyền địa phương không rõ, nhưng chị H thì có thời gian chăm sóc cháu U nhiều hơn anh S. Ngoài ra ông V cũng không cho biết gì thêm.

Cùng ngày 23/12/2020, Tòa án tiến hành xác minh thông tin của ông Tòng Văn Kh, Phó Trưởng Công an xã CS, huyện TG. Ông Kh cho biết: Anh Quàng Văn S là công dân của xã. Hiện tại đi làm thuê không thường xU có mặt tại địa phương, anh S đi làm ở đâu không khai báo với chính quyền địa phương nhưng hiện tại anh S vẫn đang có hộ khẩu thường trú tại bản CP, xã CS, huyện TG.

Tòa án cũng tiến hành xác minh thông tin đối với ông Quàng Văn S1 là bố đẻ của anh S, ông S1 cho biết: Anh S hiện tại đang đi làm thuê, không thường xuyên có

mặt ở nhà nhưng vẫn điện thoại về hỏi thăm gia đình. Gia đình cũng đã thông báo cho anh S về việc cháu H xin ly hôn, S đồng ý ly hôn nhưng muốn được nuôi cháu U. S đi làm thuê gia đình không rõ thu nhập được bao nhiêu nhưng vẫn gửi tiền về để nuôi cháu U. Anh S và chị H sau khi lấy nhau thì thường xuyên đi làm thuê, không có thời gian chăm sóc cho nhau, thỉnh thoảng đi làm xa về vợ chồng cũng hay xảy ra cãi cọ, còn nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể thì gia đình không biết. Ngoài ra ông S không cho biết gì thêm.

Ngày 14/01/2021 Tòa án đã Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về việc mở phiên họp đã được Tòa án niêm yết công khai tại Nhà văn hoá bản CP, Ủy ban nhân dân xã CS và trụ sở Tòa án nhân dân huyện TG nhưng anh S vẫn cố tình vắng mặt mà không có lý do. Ngày 01/02/2021 Tòa án nhân dân huyện TG đã thông báo kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và làm thủ tục niêm yết theo quy định của pháp luật cho anh Quàng Văn S. Chị H cũng đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải do vậy đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Khoản 1, Khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 17/02/2021 Tòa án nhân dân huyện TG đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử; ngày 03/3/2021 mở phiên tòa và đã Quyết định hoãn phiên tòa số 05/QĐST - HNGĐ, ngày 03/3/2021 để đảm bảo quyền lợi cho anh S. Tuy nhiên đến phiên tòa lần thứ hai anh S vẫn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Việc anh S cố tình không chấp hành giấy báo, giấy triệu tập không có mặt tại phiên tòa và được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt là tự từ bỏ quyền của mình khi tham gia tố tụng nên Tòa án nhân dân huyện TG vẫn tiến hành giải quyết theo thủ tục chung.

Chị H có mặt, anh S vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

**Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện TG:** Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa cơ bản đều đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H; *Về con chung:* Căn cứ Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Quàng Vi Nhã U, sinh ngày 05/9/2013 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên và có khả năng lao động; *Về quan hệ tài sản:* Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết; *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:** Căn cứ đơn khởi kiện về việc ngƯ đơn chị Vi Thị H xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Quàng Văn S và các tài liệu chứng cứ kèm theo, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:** Bị đơn là anh Quàng Văn S có hộ khẩu thường trú tại bản Che Phai II xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TG theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[3]. Về điều luật áp dụng:** Chị Vi Thị H và anh Quàng Văn S kết hôn năm 2013, Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

**[4]. Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:** Ngày 22/3/2021 Tòa án nhân dân huyện TG đã tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án. Chị H có mặt, anh S vắng mặt lần 2 không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[5]. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Vi Thị H và anh Quàng Văn S kết hôn ngày 01/02/2013, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên. Chị H khai nhận hai vợ chồng kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc theo quy định tại Khoản 2 Điều 9, Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quan hệ hôn nhân của chị H và anh S là hợp pháp. Chị H có đơn xin ly hôn với anh S là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh S còn sử dụng ma túy không quan tâm đến gia đình, nhiều lần anh S còn có hành vi bạo lực gia đình đối với chị H, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận. Chị H đã sống ly thân với anh S từ năm 2016 cho đến nay. Từ thời điểm sống ly thân giữa chị H và anh S không còn quan tâm đến nhau nữa. Chị H xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục cuộc sống chung với anh S được nữa, vì vậy chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 23/12/2020 chính quyền địa phương cũng thừa nhận chị H và anh S chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì thấy mỗi khi đi làm xa về hai vợ chồng hay cãi vã, anh S còn có hành vi bạo lực gia đình với chị H, còn việc anh S có sử dụng ma túy hay không thì chính quyền địa phương cũng chỉ nghe nói. Tại biên bản xác minh ngày 23/12/2020 đối với ông Quàng Văn S1 là bố đẻ của anh S, ông S1 cũng thừa nhận vợ chồng anh S và chị H có mâu thuẫn, nhiều khi đi làm xa về thường xảy ra cãi vã, nhưng nguyên nhân cụ thể thì ông không biết, gia đình khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án cũng đã báo cho anh S biết, anh S đồng ý ly hôn nhưng có nguyện vọng muốn được nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy

chị H và anh S đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay, trong thời gian ly thân và từ thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến nay giữa chị H và anh S không đi lại thăm nom, chăm sóc lẫn nhau và cũng không điện thoại hỏi thăm nhau, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được. Anh S đã được Tòa án thông báo về việc chị H xin ly hôn với anh, nhưng anh S không có ý kiến gì gửi cho Tòa án. Ngày 01/02/2021 chị H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vì chị H xác định không còn tình cảm với anh S, chị vẫn giữ ngU quan điểm đề nghị Tòa án cho ly hôn với anh S. Do đó việc chị H xin ly hôn với anh S là phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Vi Thị H được ly hôn với anh Quảng Văn S.

**[6]. Về con chung:** Chị H và anh S có 01 con chung là Quảng Vi Nhã U, sinh ngày 05/9/2013. Hiện tại cháu U đang ở cùng với ông bà nội và anh S ở bản Che Phai II, xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên. Vợ chồng ly hôn chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Tại Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con ngày 23/12/2020 chính quyền địa phương cũng xác nhận cháu U ở với ông bà nội, chị H và anh S đều đi làm thuê, chị H thường xU về thăm và ở với cháu U nhiều hơn anh S, vì anh S đi làm xa ít về. Anh S đi làm thuê vẫn có gửi tiền về cho bố mẹ để nuôi con nhưng mức thu nhập thì không ổn định và không rõ thu nhập được bao nhiêu. Chị H khai đi làm thuê có thu nhập ổn định từ 10.000.000đ đến 12.000.000đ/tháng nên sẽ đảm bảo được điều kiện nuôi dưỡng con chung. Tại đơn nguyện vọng ngày 14/01/2021 cháu U trình bày có nguyện vọng xin được ở với chị H, vì chị H có điều kiện và thường xuyên quan tâm, chăm sóc cháu nhiều hơn, anh S ít có thời gian quan tâm đến cháu. Xét đề nghị của chị H là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu U, mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án anh S không có mặt tại Tòa án cũng như không có bất cứ ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu U, Hội đồng xét xử xét thấy nên giao cháu U cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên và có khả năng lao động là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con chị H không yêu cầu anh S cấp dưỡng do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

**[7]. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng:** Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**[8]. Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chị H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, tuy nhiên chị H là người dân tộc thiểu số cư trú tại Bản Che Phai II, xã CS, huyện TG, tỉnh Điện Biên thuộc xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị H được miễn án phí DSST.

**[9]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TG là hoàn toàn**

phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Tuyên xử:** Nguyên đơn chị Vi Thị H được ly hôn với bị đơn anh Quảng Văn S.

**2. Về con chung:** Giao cháu Quảng Vi Nhã U, sinh ngày 05/9/2013 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chị H không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Quảng Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp anh Quảng Văn S lợi dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh S.

Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

**3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng:** Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4. Về án phí:** Chị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

**5. Về quyền kháng cáo:** Chị Vi Thị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tU án (22/3/2021). Anh Quảng Văn S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Điện Biên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện TG;
- Chi cục THADS huyện TG;
- UBND xã CS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Vũ Đình Hiếu**

